

# TRÍ TUỆ XÃ HỘI VÀ CÁC MÔ HÌNH CẤU TRÚC TRÍ TUỆ XÃ HỘI

PGS.TS. NGUYỄN CÔNG KHANH  
Trường Đại học Sư Phạm Hà Nội

**N**ghiên cứu trí tuệ (Intelligence), đo lường các năng lực trí tuệ từ lâu đã được các nhà nghiên cứu quan tâm. Đặc biệt là khi các nghiên cứu về trí tuệ trong các thập kỉ gần đây đã chỉ ra rằng con người không chỉ có một kiểu trí tuệ duy nhất mà có nhiều kiểu trí tuệ, mỗi kiểu trí tuệ là một cách phát huy các kiểu mô đun thần kinh khác nhau và chúng đều quan trọng, cần được bồi đắp. Những kiểu trí tuệ mới được phát hiện là trí tuệ cảm xúc, trí tuệ xã hội.

Nghiên cứu trí tuệ xã hội (Social Intelligence - SI), tìm cách đo lường chỉ số trí tuệ xã hội (Social Quotient - SQ) và xem xét các chỉ số trí tuệ xã hội có mối quan hệ như thế nào đối với sự thành công nghề nghiệp và thành công trong cuộc đời đang nổi lên như là một điểm nóng, một lĩnh vực nghiên cứu mới, đầy hứng khởi, đã thu hút sự quan tâm của nhiều người, là các nhà khoa học nghiên cứu về con người, các nhà tâm lí học, giáo dục học. Vấn đề này càng trở nên có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong bối cảnh thế giới bước sang giai đoạn mới – phát triển nền kinh tế trí thức. Tài sản có giá trị lớn nhất của mỗi quốc gia chính là nguồn vốn trí tuệ ở mỗi con người, mà trí tuệ cảm xúc, trí tuệ xã hội lại là tâm điểm vì các loại trí tuệ này giúp mỗi người chúng ta hoàn thiện nhân cách, biết cách chung sống hòa thuận cùng người khác.

## 1. Khái niệm trí tuệ xã hội

Edward Thorndike, chuyên gia tâm lí học tại Đại học Columbia là người đầu tiên xác định nội hàm khái niệm "trí tuệ xã hội" (Social Intelligence) với giả thuyết rằng khả năng thấu hiểu người khác và khả năng hành động thích hợp trong mối quan hệ giữa các cá nhân cũng là một thành phần của trí tuệ. Trong bài báo: *trí tuệ và việc sử dụng nó* (Intelligence and its use) đăng trên tạp chí Harper (*Harper's Magazine*) năm 1920, ông đã định nghĩa: "Trí tuệ xã hội là năng lực để hiểu và quản lí kiểm soát đàn ông, đàn bà, con trai, con gái, để hành động một cách khôn ngoan trong các mối quan hệ xã hội của con người".

Theo quan niệm của Thorndike, trí tuệ được chia thành 3 khu vực/ hay 3 nhánh: 1/ Năng lực hiểu và quản lí các ý tưởng - trí tuệ trừu tượng (Abstract Intelligence); 2/ Năng lực hiểu và quản lí đồ vật cụ thể - trí tuệ kỹ thuật/cơ khí (Mechanical Intelligence); 3/ Năng lực hiểu và quản lí người khác - trí tuệ xã hội (Social Intelligence). Theo ông, trí tuệ xã hội liên

quan đến *năng lực của một cá nhân để hiểu, kiểm soát người khác, để tham gia, để hành động thích ứng với các tương tác xã hội*. Thorndike nhấn mạnh, sự tương tác hiệu quả giữa các cá nhân có ý nghĩa sống còn đối với thành công trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là quản lí lãnh đạo: "*Người thợ máy giỏi nhất trong một nhà máy vẫn có thể thất bại khi viên quản đốc thiếu trí thông minh xã hội*".

Moss và Hunt (1927) định nghĩa trí tuệ xã hội là *năng lực chung sống hòa thuận cùng/với người khác*. Vernon (1933) đưa ra định nghĩa về trí tuệ xã hội theo cách hiểu rộng nhất về khái niệm này: *Trí tuệ xã hội là năng lực của cá nhân chung sống hòa thuận với mọi người nói chung, là sự hiểu biết về các vấn đề xã hội, là sự nhạy cảm với các thông điệp từ các thành viên khác trong nhóm, cũng như thấu hiểu tâm trạng hoặc hiểu các nét tính cách của người chưa quen biết*.

Tuy nhiên, đến cuối thập niên 1950, David Wechsler, nhà tâm lí học Mĩ nổi tiếng thời bấy giờ, người đã tạo ra một trong những phép đo IQ được sử dụng phổ biến nhất lại kiên quyết bác bỏ khái niệm trí tuệ xã hội. Theo ông, *trí tuệ xã hội chỉ đơn thuần là trí thông minh nói chung được ứng dụng trong các tình huống xã hội*.

Mặc dù có ý kiến phản đối của Wechsler, một nhà tâm lí Mĩ nổi tiếng có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực nghiên cứu về trí tuệ, vẫn có nhiều công trình nghiên cứu tìm cách chứng minh sự hiện diện của một kiểu trí tuệ mới – trí tuệ xã hội, có tính độc lập với kiểu trí tuệ truyền thống được đo bằng các trắc nghiệm IQ.

Howard Gardner (1993), nhà tâm lí học Mĩ, sau nhiều năm nghiên cứu về các kiểu thần kinh liên quan đến các hoạt động trí tuệ như thế nào, đã đưa ra lý thuyết đa trí tuệ hay đa trí thông minh. Lý thuyết của ông đã nhận diện được 8 kiểu trí thông minh. Ba kiểu trí thông minh: ngôn ngữ, toán - lôgic và không gian liên quan đến những năng lực được đo bằng các trắc nghiệm IQ truyền thống. Năm kiểu trí thông minh còn lại: âm nhạc, vận động (về cơ thể), về bản thân, về người khác và thiên nhiên có giá trị trong hầu hết các nền văn hoá, nhưng chúng không được đo bằng các trắc nghiệm IQ. Trí thông minh về người khác liên quan đến năng lực hiểu và nhạy cảm với động cơ, hành vi và xúc cảm của người khác chính là kiểu trí tuệ xã hội mà Thorndike đã xác định.



Lí thuyết đa trí tuệ của Sternberg (1997), nhận diện 3 nhân tố tương tác lẫn nhau tạo thành trí tuệ mà ông gọi là trí tuệ thành công (Successful Intelligence). Thứ nhất, trí tuệ phân tích hay trí tuệ hàn lâm - đó là các quá trình bên trong đối với cá nhân, gồm các kỹ năng xử lý thông tin chúng hướng dẫn các hành vi thông minh. Thứ hai, trí tuệ thực tiễn - liên quan đến năng lực tạo ra sự phù hợp tối ưu giữa kỹ năng của một cá nhân và môi trường sống - đó là năng lực giải quyết vấn đề trong sự tương tác giữa các cá nhân thể hiện trong đời sống thường ngày. Thành phần thứ ba, trí sáng tạo - liên quan đến năng lực huy động (tư bản hoá) kinh nghiệm của cá nhân để xử lý những thông tin mới, không quen thuộc, một cách thành công. Trí tuệ thực tiễn trong mô hình trí tuệ 3 nhân tố của Sternberg được các nghiên cứu thực nghiệm (Sternberg & Wagner, 1986) xác nhận đó cũng chính là các năng lực của trí tuệ xã hội.

Karl Albrecht (2005) đã định nghĩa trí tuệ xã hội như là *năng lực chung sống hòa thuận cùng người khác, giành được sự ủng hộ, sự hợp tác của người khác*. Trí tuệ xã hội là sự phối kết hợp của tính nhạy cảm đối với nhu cầu, hứng thú của người khác mà đôi khi được gọi là tín hiệu "radar xã hội", thể hiện ở thái độ rộng lượng, vị tha, biết quan tâm đến người khác, cùng với một loạt những kỹ năng thực tiễn giúp tương tác thành công với người khác ở bất kỳ môi trường, hoàn cảnh nào.

Như vậy, hiểu một cách chung nhất, trí tuệ xã hội là những năng lực hoàn thành các nhiệm vụ trong các hoạt động tương tác với người khác trong môi trường sống hàng ngày. Trí tuệ xã hội của mỗi cá nhân được tạo thành từ các năng lực hiểu và tương tác thành công với người khác, nó thể hiện trong sự giao tiếp hiệu quả bằng lời/không bằng lời, ứng xử thông minh trên cơ sở nhận biết sự độc đáo của mỗi người, nhạy cảm với tâm trạng của người khác, hoạt động một cách hiệu quả cùng người khác. Trí tuệ xã hội của mỗi cá nhân cũng chịu sự chi phối của tâm trạng, xúc cảm,... có tính mục đích, gắn với tình huống, bối cảnh, mang bản chất văn hoá-xã hội nhất định.

Từ sự phân tích các khái niệm và kết quả nghiên cứu thực nghiệm chỉ số trí tuệ xã hội (SQ) trên sinh viên các trường đại học sư phạm, chúng tôi cho rằng trí tuệ xã hội là một phức hợp các năng lực hiểu, làm chủ, điều khiển, kiểm soát, quản lý có hiệu quả các hành vi tương tác xã hội, thể hiện ở khả năng nhận thức xã hội, chủ động thiết lập duy trì các quan hệ xã hội, thích ứng, hoà nhập và giải quyết vấn đề một cách hiệu quả trong các tương tác xã hội.

## 2. Các mô hình cấu trúc trí tuệ xã hội

Trong cuốn Trí tuệ xã hội: Khoa học mới về sự thành công, xuất bản năm 2005, Karl Albrecht đã

đưa ra mô hình cấu trúc trí tuệ gồm 5 thành tố gọi tắt là "S.P.A.C.E": 1/ *Nhận thức xã hội (Situational Awareness)*: đó là năng lực đọc hiểu các tình huống giao tiếp và giải mã rõ ràng hành vi của người khác trong các tình huống đó; 2/ *Thể hiện ẩn tượng (Presence)*: đó là năng lực sử dụng ngôn ngữ, ngôn ngữ không lời (cử chỉ, ánh mắt, nụ cười...) để tạo dựng hình ảnh bản thân trước người khác; 3/ *Sự đáng tin (Authenticity)*: đó là năng lực thể hiện mình qua hành vi làm cho người khác phán xét mình như là người chân thực, cởi mở thân thiện, tốt bụng/thật lòng; 4/ *Tư duy mạch lạc (Clarity)*: đó là năng lực giải thích rõ ràng, dễ hiểu các ý tưởng, mong muốn của mình, nói năng lưu loát, diễn đạt sáng sủa các quan điểm cá nhân trong các tình huống tương tác nhóm; 5/ *Đồng cảm (Empathy)*: đó là năng lực kết nối, cảm thông với người khác.

Theo Daniel Goleman (2006), đã hơn nửa thế kỷ đi qua sau phát biểu của Welchsler phản ánh sự tồn tại độc lập của một cấu trúc các năng lực xã hội thuộc về trí tuệ xã hội, khái niệm "trí tuệ xã hội" đã trở nên chín muồi để chúng ta cân nhắc lại vì các nghiên cứu thuộc lĩnh vực thần kinh học đã bắt đầu tìm ra các khu vực não bộ có vai trò điều chỉnh mối quan hệ tương tác giữa các cá nhân.

Theo Daniel Goleman, mô hình cấu trúc của trí tuệ xã hội gồm 2 thành phần: 1/ *Nhận thức xã hội (Social Awareness)* – những điều chúng ta biết về thế giới xung quanh; 2/ *Năng lực xã hội (Social Facility)* – những việc chúng ta có thể làm với nhận thức xã hội đó.

- *Nhận thức xã hội*: theo Goleman là một phô xã hội đi từ cảm nhận tức thì trạng thái bên trong của người khác tới hiểu cảm giác và suy nghĩ của người đó, rồi nắm rõ tình huống xã hội phức tạp. Nhận thức xã hội bao gồm: *đồng cảm sơ khai (Primal Empathy)*: cảm thông với người khác, hiểu được cả những cảm xúc không lời – đó là khả năng nắm bắt rất nhanh và ngay lập tức những tín hiệu không lời như phát hiện những biểu hiện thoảng qua trên nét mặt của người khác là ví dụ minh họa cho khả năng đồng cảm sơ khai – khả năng sẵn sàng cảm nhận cảm xúc của người khác; *Hoà điệu (attunement)*: hoàn toàn sẵn sàng lắng nghe, chú ý tới người đó. Lắng nghe để hiểu nhu cầu, để dung hoà cảm xúc, chú ý tới những tình cảm, mong muốn của người đối thoại là cách tốt nhất để nuôi dưỡng phát triển năng lực hoà điệu trong các tương tác xã hội; *Đồng cảm có ý thức (Empathy Accuracy)*: hiểu suy nghĩ, cảm giác và ý định của người khác. Đồng cảm có ý thức được coi là một năng lực chủ chốt của trí tuệ xã hội. Đồng cảm có ý thức là đồng cảm sơ khai cộng thêm khả năng hiểu rõ những gì người khác cảm nhận hay nghĩ đến

nhờ có sự tham gia tích cực của vỏ não - nhận thức rõ ý định của người khác cho phép chúng ta cảm nhận chính xác hơn và nhờ đó chúng ta dự đoán tốt hơn những gì người đó định làm; **Ý thức xã hội (Social Cognition)**: biết rõ môi trường xã hội hoạt động như thế nào. Đây là kiến thức của các cá nhân tham gia tương tác thể hiện sự hiểu biết về hoạt động thực tế trong đời sống xã hội. Người có ý thức xã hội hiểu rõ kì vọng của đối phương trong những hoàn cảnh khác nhau, họ có khả năng giải mã những tín hiệu xã hội, chẳng hạn biết ai là người có ảnh hưởng lớn nhất trong một nhóm, biết chính xác xu hướng của nhóm. Khả năng tích luỹ vốn kiến thức về các mối quan hệ con người được coi là yếu tố nền tảng của trí tuệ xã hội.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng nếu hiểu trí tuệ xã hội chỉ là trí tuệ nói chung ứng dụng cho các tình huống xã hội thì nhận thức xã hội là thành phần đích thực duy nhất của trí tuệ xã hội. Quan điểm này chỉ tập trung vào những gì chúng ta biết về thế giới giữa các cá nhân con người mà bỏ qua những gì chúng ta thực sự thực hiện khi giao tiếp/ tương tác với người khác.

- **Năng lực xã hội:** theo Goleman, nếu chỉ đơn thuần cảm nhận được cảm giác của người khác, biết họ nghĩ hay có ý định làm gì không phải là yếu tố đảm bảo sự thành công cho một tương tác xã hội. Năng lực xã hội phát triển dựa trên sự nhận thức xã hội, cho phép các tương tác diễn ra hiệu quả, thuận lợi. Phổ năng lực xã hội theo Goleman gồm có: **Đồng điệu (Synchrony):** Năng lực tiếp xúc trôi chảy ở mức độ không lời; **Tự tôn/tự thể hiện ấn tượng (self-presentation):** đó là năng lực sử dụng lời nói, cử chỉ, ánh mắt, nụ cười... để giới thiệu/ đánh bóng hình ảnh bản thân trước người khác; **Ảnh hưởng (Influence):** năng lực sử dụng uy tín, quyền lực... định hình các kết quả của tương tác xã hội; **Quan tâm (Concern):** năng lực biểu lộ sự quan tâm đến nhu cầu của người khác và hành động thích hợp trong các tương tác xã hội.

Trong một nghiên cứu thực nghiệm đo lường chỉ số trí tuệ xã hội (SQ) của sinh viên các trường đại học sư phạm, chúng tôi đã xây dựng mô hình cấu trúc trí tuệ xã hội thuần năng lực, gồm 4 thành tố sau:

- **Năng lực nhận thức xã hội:** gồm một phức hợp các năng lực nhận biết, thấu hiểu các tình huống giao tiếp xã hội, nắm bắt những cơ hội, các nguyên tắc và cách thức giúp mình phát triển chuyên môn, định hướng tương lai. Đó là cơ sở quan trọng để xác lập vị trí, khẳng định bản thân một cách đúng mức trong các tương tác nhóm.

- **Năng lực thiết lập, duy trì các quan hệ xã hội:** khả năng thấu hiểu các quan hệ xã hội, biết cách thiết lập, duy trì và phát triển nó một cách hợp lý. Các năng lực này rất quan trọng trong việc tạo dựng các mối quan hệ tương tác liên cá nhân bền vững, hiệu quả. Đây là một phức hợp năng lực hành động có tính toán, cân nhắc... để ứng dụng một chiến lược nuôi dưỡng phát triển các quan hệ tương tác liên cá nhân tích cực.

- **Năng lực thích ứng hoà nhập môi trường mới:** khả năng tạo ra và nắm bắt các cơ hội, cách thức giúp cá nhân nhanh chóng, dễ dàng thích ứng, hoà nhập khi môi trường xã hội thay đổi. Đó là chìa khoá giúp cá nhân thành công trong việc nương theo, tận dụng, biến đổi các điều kiện môi trường xã hội có lợi cho việc đạt mục đích.

- **Năng lực giải quyết vấn đề trong các tương tác xã hội:** gồm các năng lực cho phép cá nhân xác định bản chất vấn đề, phát hiện giải pháp, đánh giá từng giải pháp, chọn lựa được giải pháp phù hợp nhất để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong các hoạt động cùng với người khác. Đó chính là khả năng ứng xử một cách thông minh trong những tình huống tương tác liên nhân cách. Nó cho phép cá nhân sử dụng có hiệu quả các chiến lược giải quyết vấn đề để đạt được những mục đích trong các hoạt động tương tác xã hội.

Theo quan điểm truyền thống đo lường tâm lí (Mayer, Salovey và Caruso, 2000), một mô hình về trí tuệ phải là mô hình kiểu thuần năng lực nhận thức, do vậy chúng tôi cho rằng một mô hình trí tuệ xã hội có tính khái quát tốt phải bao gồm trong nó **sự đo lường khả năng tư duy và hành động thích hợp hiệu quả trong các tương tác xã hội** - một năng lực không thấy có ở các mô hình đánh giá các kỹ năng xã hội, chỉ giản đơn tập trung vào sự nhận biết và thực hiện các hành vi tương tác xã hội một cách đơn thuần theo thói quen. Cũng theo quan điểm của Mayer, Salovey và Caruso dựa trên truyền thống đo lường tâm lí, chúng tôi cho rằng một mô hình trí tuệ xã hội cần phải đáp ứng được 3 tiêu chuẩn sau:

1/ *Mô hình trí tuệ xã hội được đề nghị phải là một mô hình phù hợp về mặt khái niệm (tức là nó phải phản ánh các năng lực tâm thần hơn là chỉ mô tả hành vi);*

2/ *Phải có tương quan (tức là nó phải có sự giống nhau vẫn có sự khác biệt với các loại trí tuệ khác (như IQ, CQ, EQ) đã được thành lập);*

3/ *Nó phải mang tính phát triển (tức là những năng lực đặc trưng cho trí tuệ xã hội phải phát triển cùng với sự trải nghiệm, tích lũy kinh nghiệm và tuổi tác của cá nhân).*



### 3. Mối quan hệ giữa SQ, EQ, IQ và vai trò của chúng đối với sự thành công của cá nhân

Các kết quả nghiên cứu về não bộ, các mô đun thần kinh đã thừa nhận có các kiểu trí tuệ khác nhau cùng tồn tại hơn là chỉ có một kiểu trí tuệ chung (IQ). Các số liệu thực nghiệm đã chứng minh các kiểu trí tuệ khác nhau vừa có tương quan, vừa có tính độc lập tương đối, mỗi kiểu trí tuệ là một cách vận hành các mô đun thần kinh theo những cách thức riêng và tất cả đều có vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ mỗi cá nhân thành công học đường và thành công trong cuộc sống.

Trí tuệ xã hội là một khái niệm mới, chưa có nhiều số liệu xác nhận mức độ SQ tương quan thế nào với các chỉ số trí tuệ khác (IQ, CQ, EQ), nhưng có lí do để dự đoán chỉ số trí tuệ xã hội đo bằng các trắc nghiệm đo SQ được thiết kế tốt thường có tương quan thấp hơn với chỉ số trí tuệ chung đo bằng các trắc nghiệm đo IQ, cũng có tương quan thấp hơn với chỉ số sáng tạo đo bằng các trắc nghiệm đo CQ và có tương quan cao hơn với chỉ số trí tuệ cảm xúc đo bằng trắc nghiệm đo EQ.

Theo quan điểm của chúng tôi, sở dĩ chỉ số trí tuệ xã hội SQ được dự đoán là có tương quan cao hơn với chỉ số trí tuệ cảm xúc EQ là do trong mô hình cấu trúc của trí tuệ cảm xúc (EI) có những thành phần cùng thuộc về trí tuệ xã hội (SI) như năng lực đồng cảm với người khác, năng lực kiểm soát quản lý bản thân và người khác. Đây là những nhóm năng lực được cả hai mô hình EI và SI đưa vào để lượng giá, phần khác biệt có lẽ nằm ở cách viết các item cụ thể với các mục tiêu nhằm đến có sự khác nhau: *một bên là khả năng tư duy về xúc cảm, tình cảm, còn bên kia là khả năng tư duy về hiệu quả tương tác liên cá nhân, khả năng hành động thích hợp trong các tương tác xã hội này*. Đây là ranh giới khá mong manh. Cũng vì điều này mà một số nhà nghiên cứu ở góc độ nào đó đồng nhất hai kiểu trí tuệ này, họ cho rằng trí tuệ cảm xúc là "hạt nhân" của trí tuệ xã hội. Tuy nhiên, một vài nhà nghiên cứu đã phân biệt giữa trí tuệ cảm xúc - EI và trí tuệ xã hội - SI. Theo họ, trí tuệ cảm xúc như là những năng lực tự quản ở cá nhân, chẳng hạn kiểm soát xung tĩnh, còn trí tuệ xã hội như là những năng lực kiểm soát điều khiển các quan hệ xã hội (BarOn & Parker, 2000).

Trả lời câu hỏi vai trò của chỉ số IQ, nhà tâm lý học Anh H. Eysenck(1994) đã khẳng định: các điểm số (đo được bằng trắc nghiệm IQ) dự báo ai là người sẽ thành công và ai sẽ thất bại ở nhà trường phổ thông. Trắc nghiệm IQ cũng dự báo khá chính xác ai sẽ học tốt ở trường đại học. Việc tuyển chọn các sĩ quan quân đội đã cho thấy trắc nghiệm IQ rất có giá trị cho việc tìm ra các ứng viên phù hợp. Như vậy, IQ là cần thiết

để thành công học đường nhưng nó không đảm bảo hạnh phúc.

Theo Goleman (1998), có lí do tốt để mong rằng EQ, SQ và IQ sẽ làm những đóng góp cụ thể tách biệt nhau đối với kết quả thực hiện công việc. Những nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa EQ và IQ đã chỉ ra mức độ tương quan từ 0 đến 0.36 tùy thuộc vào loại phép đo nào được sử dụng. Tuy nhiên, do khái niệm EQ và SQ tương đối mới và chưa phải lúc nào có thể phác thảo những nghiên cứu dài hạn nhằm đánh giá khả năng dự đoán EQ, SQ tương quan với IQ trong việc phân biệt khả năng thực hiện công việc qua một thời kì dài làm việc trong một nghề nghiệp.

Goleman thì tin rằng nếu những nghiên cứu như vậy được tiến hành thì IQ có thể là thông số dự đoán tốt hơn nhiều so với EI ở góc độ công việc nào hoặc nghề nghiệp nào mọi người nên chọn. Bởi vì IQ như là sự ủy quyền cho một tổ hợp các năng lực nhận thức mà một cá nhân có thể sở hữu, nên IQ có thể dự đoán sự thành thạo nào đó về kỹ thuật một người có thể làm được. Tuy nhiên, có đủ IQ để đảm đương công việc nào đó tự nó không dự đoán liệu người đó sẽ là một người kiệt xuất, một người hạnh phúc, thành công trong cuộc sống hay không? hoặc trong tương lai sẽ đảm nhiệm những vị trí quản lý lãnh đạo trong lĩnh vực đó?

Theo cách phân tích của Goleman trên cơ sở số liệu nghiên cứu năng lực của những người có thành tích kiệt xuất trong một lĩnh vực đã chọn, thì một sự nhấn mạnh đến những năng lực dựa trên mô hình EQ và SQ sẽ nổi bật lên. Nói chung, ở cương vị càng cao trong một cơ quan, càng đòi hỏi nhiều hơn các năng lực thuộc về EQ và SQ. Goleman dự đoán rằng EQ, SQ có thể vượt xa IQ trong phạm vi dự đoán cho các vị trí quản lý, lãnh đạo, đặc biệt là lãnh đạo cấp cao hơn trong một cơ quan, tổ chức. Còn IQ, chủ yếu dự đoán nghề nào một cá nhân có thể thích hợp, nó cho biết sự nhạy cảm tâm thần nào đó để vượt qua kì thi đầu vào. Để vượt qua những rào cản nhận thức cần thiết chẳng hạn các kì thi hoặc các khoá học hoặc nắm được các môn học kĩ thuật và bước vào một nghề chẳng hạn luật sư, kĩ sư hoặc quản lý, các cá nhân cần có trí thông minh (IQ) ở mức 110 đến 120 (Spencer & Spencer 1993).

Như vậy, ngay cả những người đang để cao EQ, SQ cũng không phủ nhận IQ. Bar-On đã nói ông không cho rằng EQ thay thế IQ, còn Goleman thì tuyên bố: EQ, SQ cũng quan trọng như IQ. Còn chúng tôi thì cho rằng chỉ số SQ có vai trò quan trọng không kém gì EQ, IQ và ở góc độ nào đó SQ được xem như là chiếc chìa khóa để thành công trong cuộc đời để trở thành người hạnh phúc và nếu như các chỉ số trí

(Xem tiếp trang 34)